



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Văn Bình	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Ủy viên	Bổ nhiệm 13/4/2015
Bà Nguyễn Thúy Hiền	Ủy viên	Miễn nhiệm 13/4/2015
Bà Mai Thị Thanh Hà	Ủy viên	
Bà Mai Hương	Ủy viên	
Bà Trần Thị Thanh Hương	Ủy viên	

Ban Giám đốc

Ông Trương Xuân Cảnh	Giám đốc điều hành
Bà Mai Thị Thanh Hà	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trương Xuân Cảnh
Giám đốc điều hành

Bình Dương, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Mai Văn Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Mai Văn Bình

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bình Dương, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Số: 65 /2016/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21/3/2016, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Hoa
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0804-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Phuong

Tạ Thị Việt Phương
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1445-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.038.648.535	19.605.755.661
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.633.643.040	641.835.707
1. Tiền	111	5	501.775.151	641.835.707
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.131.867.889	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.374.000.000	13.639.270.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	10.374.000.000	13.639.270.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.031.005.495	4.398.505.495
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	21.460.000	1.231.460.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.084.389	2.084.389
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.3	4.000.000.000	3.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	7.461.106	164.961.106
IV. Hàng tồn kho	140		-	926.144.459
1. Hàng tồn kho	141		-	926.144.459
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.794.156.361	9.396.355.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000.000	6.000.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6.4	3.000.000.000	4.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	2.000.000.000	2.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		10.352.728	10.352.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	10.352.728	10.352.728
- Nguyên giá	222		1.622.702.000	1.622.702.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.612.349.272)	(1.612.349.272)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	3.183.803.633	3.386.002.966
- Nguyên giá	231		6.228.624.011	6.228.624.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.044.820.378)	(2.842.621.045)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.600.000.000	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	1.600.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		26.832.804.896	29.002.111.355


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.972.501.861	5.249.986.450
I. Nợ ngắn hạn	310		2.972.501.861	5.249.986.450
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	63.700.000	2.392.109.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.024.367.100	2.024.367.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	345.240.334	629.322.413
4. Phải trả người lao động	314		155.000.000	9.704.400
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	(20.879.166)	(13.191.001)
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		405.073.593	207.673.593
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.860.303.035	23.752.124.905
I. Vốn chủ sở hữu	410		23.860.303.035	23.752.124.905
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14.a	15.350.000.000	15.350.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.350.000.000	15.350.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	14	(1.499.786.780)	(1.499.786.780)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14	4.119.566.159	4.119.566.159
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14.b	5.890.523.656	5.782.345.526
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.656.599.288	(39.183.539)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.233.924.368	5.821.529.065
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		26.832.804.896	29.002.111.355

Phụ trách kế toán - Người lập biểu


Mai Hương

Bình Dương, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Giám đốc điều hành


Trương Xuân Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	5.354.570.131	8.152.966.482
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.354.570.131	8.152.966.482
4. Giá vốn hàng bán	11	16	2.731.129.781	5.048.053.293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.623.440.350	3.104.913.189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1.768.002.240	1.240.888.880
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	18	-	131.769.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	349.037.130	502.996.738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.042.405.460	3.711.036.331
11. Thu nhập khác	31		-	3.569.000.000
12. Chi phí khác	32		-	2.500.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	3.566.500.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.042.405.460	7.277.536.331
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	808.481.092	1.456.007.266
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.233.924.368	5.821.529.065
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	2.264	3.866
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Phụ trách kế toán - Người lập biểu


Mai Hương

Bình Dương, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc


Trương Xuân Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.042.405.460	7.277.536.331
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10	202.199.333	334.115.480
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	17	(1.768.002.240)	(4.809.888.880)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.476.602.553	2.801.762.931
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.210.000.000	889.485.605
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		926.144.459	(250.049.750)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.394.693.826)	(1.167.022.717)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	12	(947.818.093)	(1.272.052.549)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.600.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.257.635.093	1.002.123.520
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	680.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(14.014.000.000)	(20.482.759.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.679.270.000	15.843.489.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.925.502.240	2.149.937.047
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.590.772.240	(1.809.332.953)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	14b	(2.856.600.000)	(2.856.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.856.600.000)	(2.856.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		1.991.807.333	(3.663.809.433)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		641.835.707	4.305.645.140
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		2.633.643.040	641.835.707

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2015.

Phụ trách kế toán - Người lập biểu


Mai Hương

Bình Dương, ngày 21 tháng 3 năm 2016
Tổng Giám đốc


Trương Xuân Cảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000049 ngày 24/7/2002. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần nhất ngày 14/7/2003, lần thứ hai ngày 05/10/2004, lần thứ ba ngày 18/01/2006, lần thứ tư ngày 06/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.350.000.000 VND, mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

Trụ sở của Công ty đặt tại Lô 89, Đường số 6, Khu công nghiệp Sóng Thần I, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh và in các loại bao bì nhựa, bao bì giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành bao bì;
- Cho thuê nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.4.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu cho vay được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay; phải thu khác; các khoản ký cược, ký quỹ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong năm, Công ty không khấu hao nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị do đã khấu hao hết. Đối với phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn Công ty không thực hiện trích khấu hao trong năm do số khấu hao không đáng kể.

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng 4.823 m² đất tại Lô 89, Đường số 6, KCN Sóng Thần I, Dĩ An, Bình Dương trong 43 năm 02 tháng kể từ ngày 09/8/2002 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 261/QSĐĐ/2002 cấp ngày 06/9/2002 và mặt bằng nhà xưởng thuộc sở hữu Công ty được Công ty sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 26/3/2013.

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Năm 2015
(số năm)

Nhà cửa vật kiến trúc
Quyền sử dụng đất

04 - 20
43

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản kinh phí công đoàn; phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả âm chưa được Công ty phân loại sang các khoản phải thu.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm cả giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại.

Năm 2015, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2015/BB-ĐHCĐ/HBD ngày 13/4/2015 như sau:

- Chia cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 20% (tính trên số lượng nhân với mệnh giá của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành), tương ứng với số tiền 2.856.600.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 300.000.000 VND, trong đó, tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2014 là 90.000.000 VND theo Biên bản họp Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát ngày 27/12/2014 và phân phối trong năm 2015 số tiền là 210.000.000 VND.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi tiền đặt cọc hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty Cổ phần Bao bì PP, Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch và Công ty có chung các thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, Công ty Cổ phần Bao bì PP và Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch được coi là các bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị (Chủ tịch, Ủy viên) và Ban Giám đốc (Giám đốc, Phó Giám đốc), các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 24.

5. TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	3.002.313	42.521.013
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	498.772.838	599.314.694
Cộng	501.775.151	641.835.707

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
6.1 Ngắn hạn	10.374.000.000	10.374.000.000	13.639.270.000	13.639.270.000
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Bình Dương	10.374.000.000	10.374.000.000	11.679.270.000	11.679.270.000
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương	-	-	1.960.000.000	1.960.000.000
6.2 Dài hạn	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu về cho vay		
6.3 Ngắn hạn	4.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Bình Minh	-	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV AAB (1)	4.000.000.000	-
6.4 Dài hạn	3.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH MTV AAB (1)	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hòa An (2)	3.000.000.000	-

(1) Theo Hợp đồng góp vốn ngày 13/11/2013 về việc góp vốn vào Công ty TNHH MTV AAB, số tiền 4.000.000.000 VND, thời hạn góp vốn là 36 tháng kể từ ngày 20/11/2013, Công ty TNHH MTV AAB phải trả cho Công ty lợi nhuận là 8,0%/năm trên số vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- (2) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 23/7/2015/NQ-HĐQT-HBD ngày 23/7/2015, Công ty đầu tư vốn góp vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoà An là 3.000.000.000 VND với thời gian là 24 tháng. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoà An phải trả lãi 9,0%/năm trên tổng số vốn góp.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
7.1 Ngắn hạn	21.460.000	1.231.460.000
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	21.460.000	1.231.460.000
<i>Công ty Cổ phần Hoá chất Bình Minh</i>	<i>21.460.000</i>	-
<i>Công ty TNHH MERAKI FW</i>	-	<i>1.231.460.000</i>

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	7.461.106	-	164.961.106	-
Phải thu lãi tiền gửi có kì hạn	-	-	157.500.000	-
Tạm ứng	7.461.106	-	7.461.106	-
8.2 Dài hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	991.374.919	596.817.990	34.509.091	1.622.702.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	991.374.919	596.817.990	34.509.091	1.622.702.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	991.374.919	596.817.990	24.156.363	1.612.349.272
Tăng trong năm	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	991.374.919	596.817.990	24.156.363	1.612.349.272
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	-	-	10.352.728	10.352.728
Tại ngày 31/12/2015	-	-	10.352.728	10.352.728

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 1.588.192.909 VND (tại ngày 31/12/2014 là 1.588.192.909 VND).

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Nhà xưởng	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	3.355.441.291	2.873.182.720	6.228.624.011
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	3.355.441.291	2.873.182.720	6.228.624.011
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	965.175.154	1.877.445.891	2.842.621.045
Khấu hao trong năm	77.732.229	124.467.104	202.199.333
Tại ngày 31/12/2015	1.042.907.383	2.001.912.995	3.044.820.378
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	2.390.266.137	995.736.829	3.386.002.966
Tại ngày 31/12/2015	2.312.533.908	871.269.725	3.183.803.633

Bất động sản đầu tư là toàn bộ quyền sử dụng 4.823 m2 đất tại Lô 89, Đường số 6, KCN Sóng Thần I, Dĩ An, Bình Dương trong 43 năm 02 tháng kể từ ngày 09/8/2002 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 261 QSDĐ/2002 cấp ngày 06/9/2002 và mặt bằng nhà xưởng được Công ty cho thuê theo Biên bản hợp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 26/3/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	63.700.000	2.392.109.945
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	63.700.000	2.291.815.445
<i>Công ty Cổ phần Bao bì PP</i>	-	1.874.046.638
<i>Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch</i>	-	417.768.807
<i>Đặng Văn Hân</i>	63.700.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	-	100.294.500

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	223.647.705	375.626.587	582.515.050	16.759.242
Thuế thu nhập doanh nghiệp	405.674.708	870.624.477	947.818.093	328.481.092
Cộng	629.322.413	1.246.251.064	1.530.333.143	345.240.334
<i>Trong đó:</i>				
12.1 Phải nộp	629.322.413			345.240.334

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
13.1 Ngắn hạn	(20.879.166)	(13.191.001)
Kinh phí công đoàn	7.938.283	7.938.283
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(28.817.449)	(21.129.284)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	15.350.000.000	(1.499.786.780)	4.833.716.159	2.193.266.461
Tăng trong năm trước	-	-	-	5.821.529.065
Giảm trong năm trước	-	-	714.150.000	2.232.450.000
Số dư cuối năm trước	15.350.000.000	(1.499.786.780)	4.119.566.159	5.782.345.526
Số dư đầu năm nay	15.350.000.000	(1.499.786.780)	4.119.566.159	5.782.345.526
Tăng trong năm nay	-	-	-	3.233.924.368
Giảm trong năm nay	-	-	-	3.125.746.238
Số dư cuối năm nay	15.350.000.000	(1.499.786.780)	4.119.566.159	5.890.523.656

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại 01/01	15.350.000.000	15.350.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12	15.350.000.000	15.350.000.000

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2014 theo Biên bản họp số 01/2015/BB-ĐHĐCĐ/HBD ngày 13/4/2015.

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại 01/01	5.782.345.526	2.193.266.461
Tăng trong năm	3.233.924.368	5.821.529.065
Lợi nhuận trong năm	3.233.924.368	5.821.529.065
Giảm trong năm	3.125.746.238	2.232.450.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	210.000.000	90.000.000
Chia cổ tức	2.856.600.000	2.142.450.000
Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế năm 2011, năm 2012, năm 2013	59.146.238	-
Tại 31/12	5.890.523.656	5.782.345.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

c. Cổ tức	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	20,00%	15,00%
d. Cổ phiếu	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.535.000	1.535.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.535.000	1.535.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.535.000</i>	<i>1.535.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	106.700	106.700
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>106.700</i>	<i>106.700</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.428.300	1.428.300
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.428.300</i>	<i>1.428.300</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

15. DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.354.570.131	8.152.966.482
Doanh thu bán hàng hóa	26.400.000	318.328.600
Doanh thu bán thành phẩm	1.100.000.000	4.398.350.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.228.170.131	3.436.287.882
Cộng	5.354.570.131	8.152.966.482
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch	26.400.000	39.328.600
Công ty Cổ phần Bao bì PP	-	3.168.000.000

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.100.496	311.762.567
Giá vốn của thành phẩm đã bán	948.443.961	3.797.140.152
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.756.585.324	939.150.574
Cộng	2.731.129.781	5.048.053.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	1.134.824.463	307.055.879
Lãi tiền cho vay	473.177.777	733.833.001
Lãi đặt cọc tiền hàng	160.000.000	200.000.000
Cộng	1.768.002.240	1.240.888.880

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí bán hàng	-	131.769.000
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-	131.769.000
<i>Chi phí vận chuyển</i>	-	131.769.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	349.037.130	502.996.738
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	253.044.686	364.662.209
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	253.044.686	364.662.209
Các khoản ghi giảm khác	95.992.444	138.334.529

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.060.445	4.053.398.635
Chi phí nhân công	253.044.686	381.298.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.199.333	334.115.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	1.698.778.435	1.090.227.507
Cộng	2.566.082.899	5.859.039.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	4.042.405.460	7.277.536.331
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	2.500.000
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	-	2.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	4.042.405.460	7.280.036.331
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	808.481.092	1.456.007.266

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3.233.924.368	5.821.529.065
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b) (*)	-	300.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	3.233.924.368	5.521.529.065
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.428.300	1.428.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.264	3.866

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(*) Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2014 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Biên bản họp số 01/2015/BB-ĐHĐCĐ/HBD ngày 13/4/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

22. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí đề ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.15.

	<u>Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.633.643.040	641.835.707
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.974.000.000	13.639.270.000
Phải thu của khách hàng	21.460.000	1.231.460.000
Phải thu về cho vay	7.000.000.000	7.000.000.000
Phải thu khác	2.000.000.000	2.157.500.000
Cộng	<u>23.629.103.040</u>	<u>24.670.065.707</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	63.700.000	2.392.109.945
Cộng	<u>63.700.000</u>	<u>2.392.109.945</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chỉ yếu bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* Công ty không chịu rủi ro lãi suất do không có các khoản vay và nợ phải chịu lãi.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
31/12/2015		
Phải trả người bán	63.700.000	-
Cộng	34.882.551	-
01/01/2015		
Phải trả người bán	2.392.109.945	-
Cộng	2.370.980.661	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

24. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty Cổ phần Bao bì PP		
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	4.133.348.175
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.874.046.638	3.550.000.000
Bán hàng hóa, dịch vụ	-	306.900.000
Bán tài sản cố định	-	3.177.900.000
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán	-	306.900.000
Bù trừ công nợ phải thu tiền bán tài sản với phải trả người bán	-	3.177.900.000
Bù trừ công nợ phải trả người bán với lãi đặt cọc tiền hàng	-	200.000.000
Lãi đặt cọc tiền hàng	160.000.000	200.000.000
Thu lãi đặt cọc tiền hàng	160.000.000	45.555.556
Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch		
Mua hàng hóa, dịch vụ	29.040.000	346.867.144
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	417.768.807	105.308.264
Bán hàng hóa, dịch vụ	124.040.000	43.261.460
Thu tiền bán hàng hoá, dịch vụ	95.000.000	-
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán	29.040.000	450.735.657
Số dư với các bên liên quan	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần Bao bì PP		
Phải trả về tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	1.874.046.638
Tiền đặt cọc mua hàng	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch		
Phải trả về tiền hàng	-	417.768.807
		Năm 2015 VND
Hội đồng quản trị		
Thù lao		121.000.000
Ban Giám đốc		
Lương		79.372.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất các sản phẩm bao bì, bộ phận cho thuê nhà xưởng và bộ phận bán vật tư, hàng hóa. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2015

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015

	<u>Bao bì</u>	<u>Thuê kho</u>	<u>Vật tư</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				26.832.804.896
Cộng				26.832.804.896
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				2.972.501.861
Cộng				2.972.501.861

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

	<u>Bao bì</u>	<u>Thuê kho</u>	<u>Vật tư</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.100.000.000	4.228.170.131	26.400.000	5.354.570.131
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	1.100.000.000	4.228.170.131	26.400.000	5.354.570.131
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	948.443.961	1.756.585.324	26.100.496	2.731.129.781
Chi phí không phân bổ				349.037.130
Doanh thu hoạt động tài chính				1.768.002.240
Chi phí tài chính				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.042.405.460
Lãi (lỗ) khác				-
Lợi nhuận trước thuế				4.042.405.460
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				808.481.092
Lợi nhuận sau thuế				3.233.924.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Năm 2014

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

	Đơn vị tính: VND			
	<u>Bao bì</u>	<u>Thuê kho</u>	<u>Vật tư</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				29.002.111.355
Cộng				<u>29.002.111.355</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				5.249.986.450
Cộng				<u>5.249.986.450</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

	Đơn vị tính: VND			
	<u>Bao bì</u>	<u>Thuê kho</u>	<u>Vật tư</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.398.350.000	3.436.287.882	318.328.600	8.152.966.482
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	<u>4.398.350.000</u>	<u>3.436.287.882</u>	<u>318.328.600</u>	<u>8.152.966.482</u>
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	3.797.140.152	939.150.574	311.762.567	5.048.053.293
Chi phí không phân bổ				634.765.738
Doanh thu hoạt động tài chính				1.240.888.880
Chi phí tài chính				-
Lãi (lỗ) khác				3.566.500.000
Lợi nhuận trước thuế				7.277.536.331
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.456.007.266
Lợi nhuận sau thuế				<u>5.821.529.065</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu, chi phí, kết quả, tài sản và nợ phải trả của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi khu vực địa lý.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh Tăng (giảm)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Quỹ đầu tư phát triển	418	3.118.387.088	1.001.179.071	4.119.566.159	(1)
Quỹ dự phòng tài chính	418	1.001.179.071	(1.001.179.071)	-	(2)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.076	(210)	3.866	(3)

(1), (2): Quỹ đầu tư phát triển/Quỹ dự phòng tài chính: Tăng/giảm do trình bày lại số dư quỹ dự phòng tài chính, số tiền 1.001.179.071 VND.

(3): Lãi cơ bản trên cổ phiếu: giảm do khoản trích từ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được điều chỉnh vào các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2014.

Phụ trách kế toán - Người lập biểu


Mai Hương

Bình Dương, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc


Trương Xuân Cảnh